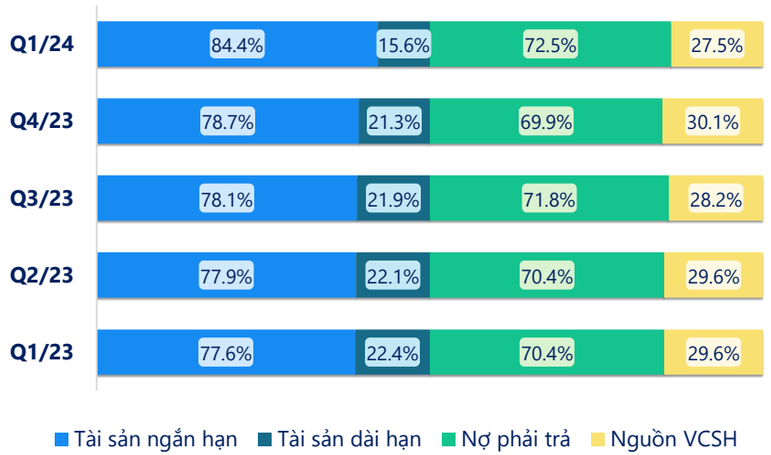
FireAnt

CTCP PVI (HNX: PVI)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	49,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	54,449
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	44,200
SL cổ phiếu LH	234,241,867
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,460
% sở hữu nước ngoài	59.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,665
P/E	10.8
EPS	4,605

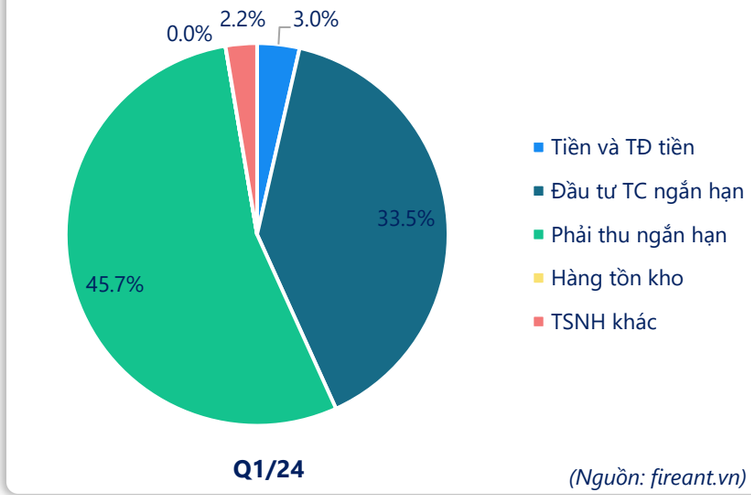
	YTD	1T	3T	6T
PVI	11.2%	4.4%	11.2%	6.4%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



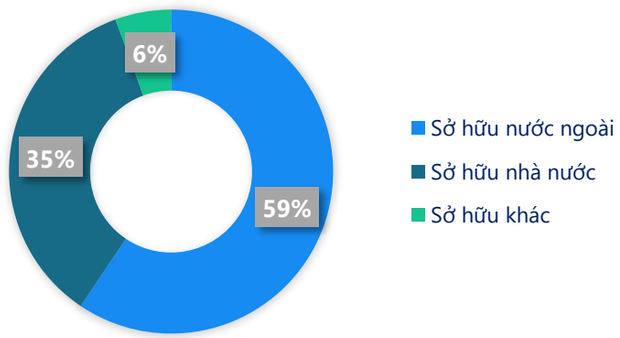
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



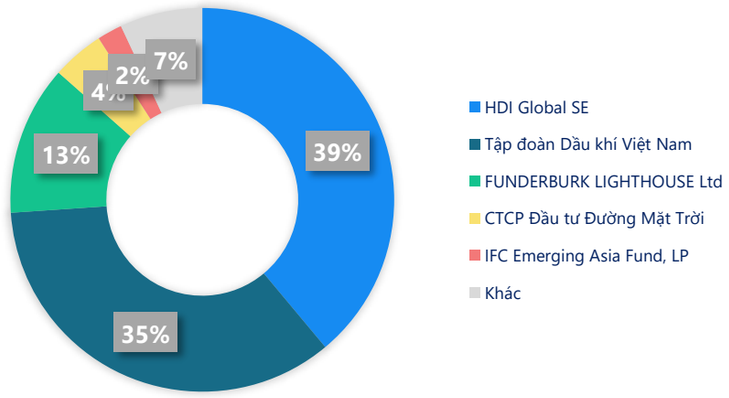
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



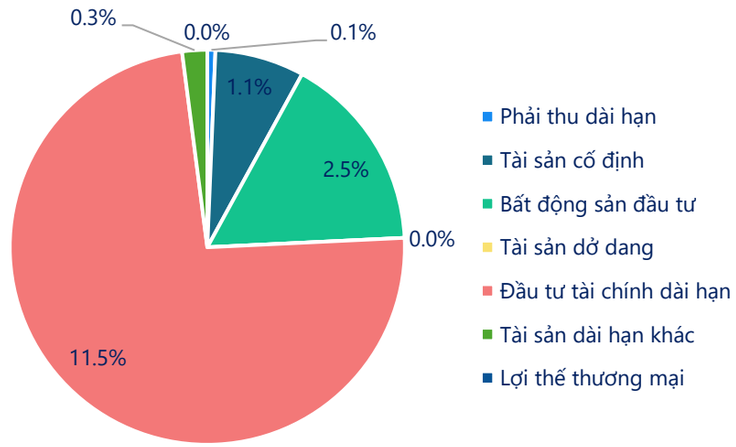
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

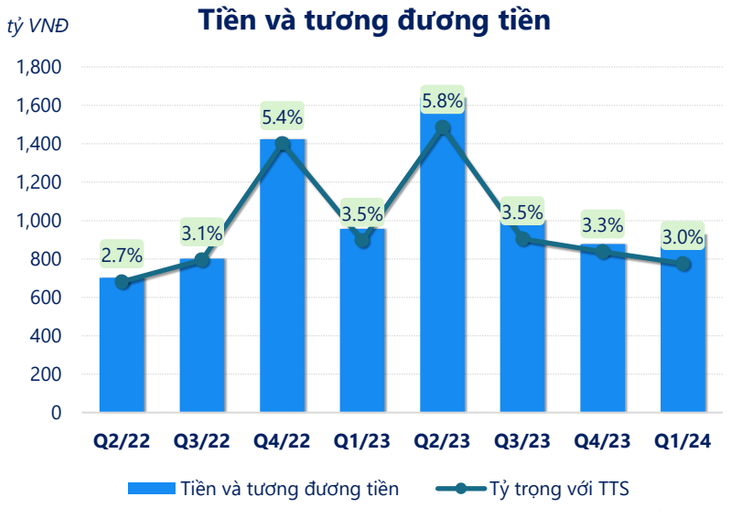


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

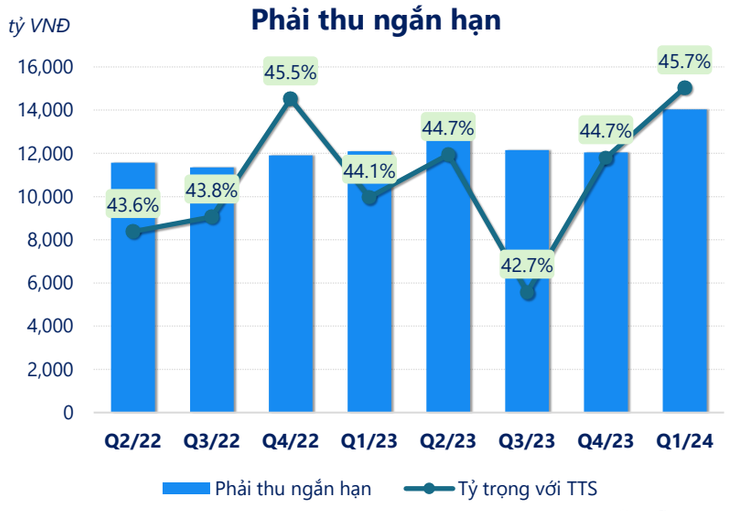
CTCP PVI (HNX: PVI)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



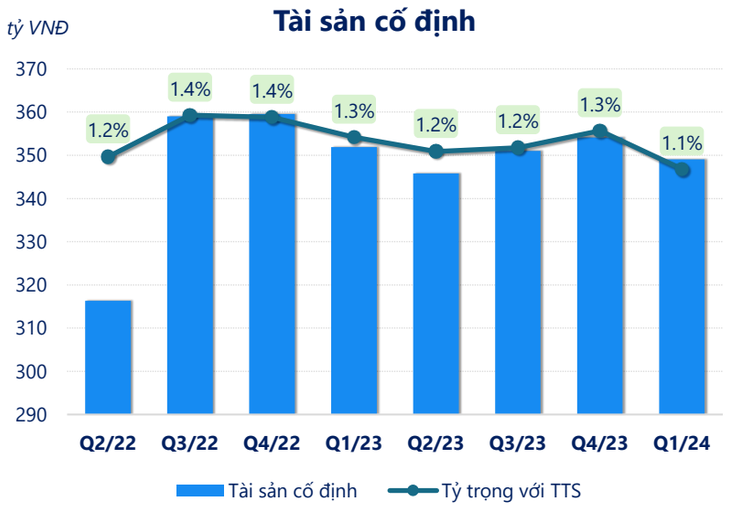
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



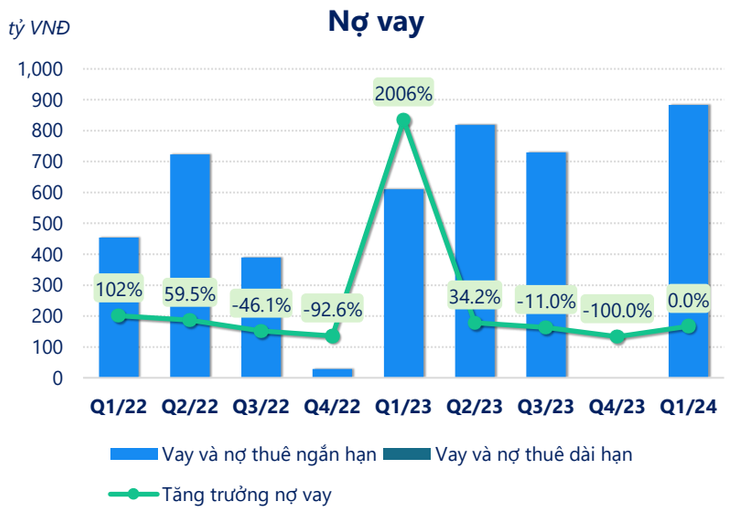
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



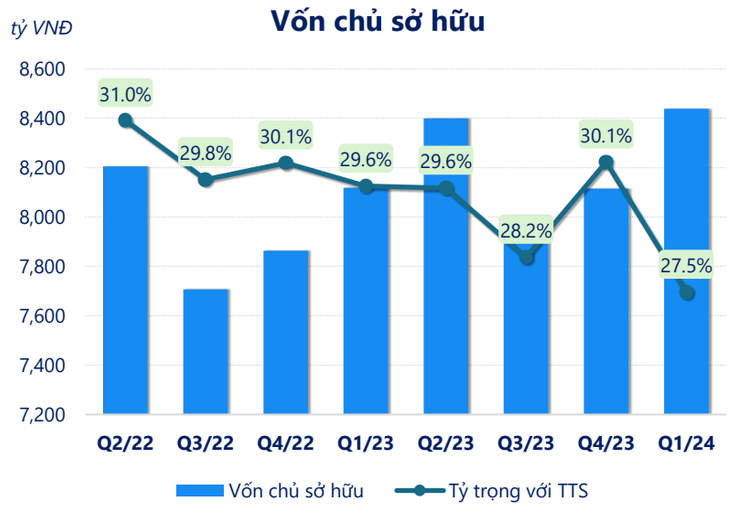
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

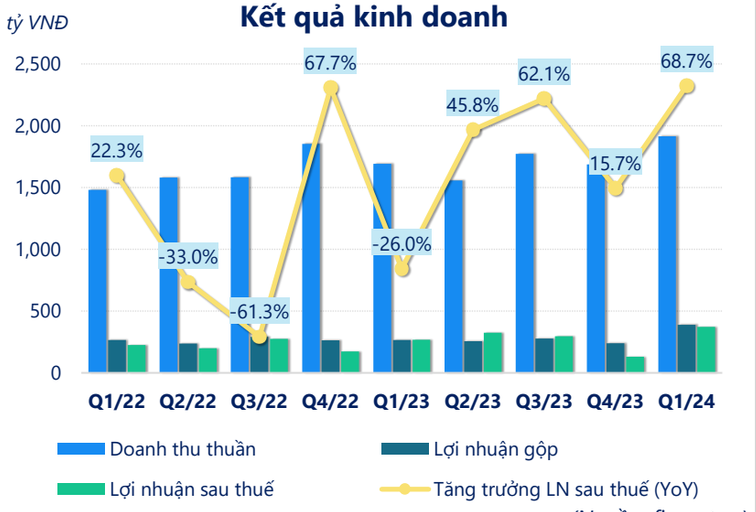


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

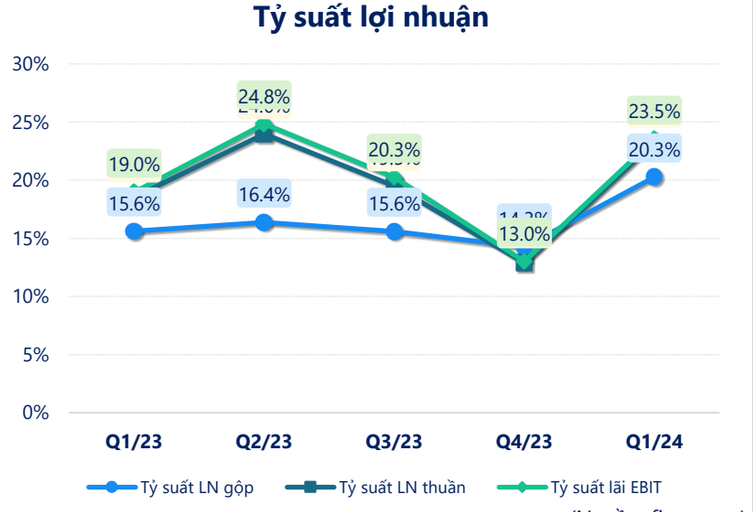
CTCP PVI (HNX: PVI)

Kết quả kinh doanh



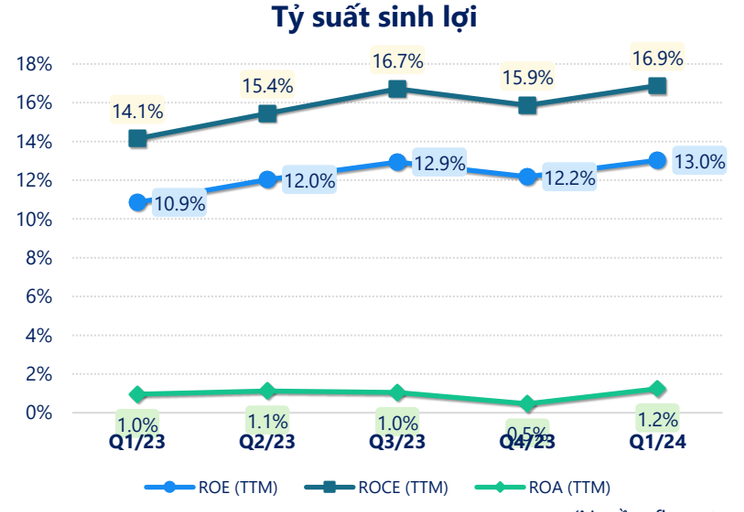
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



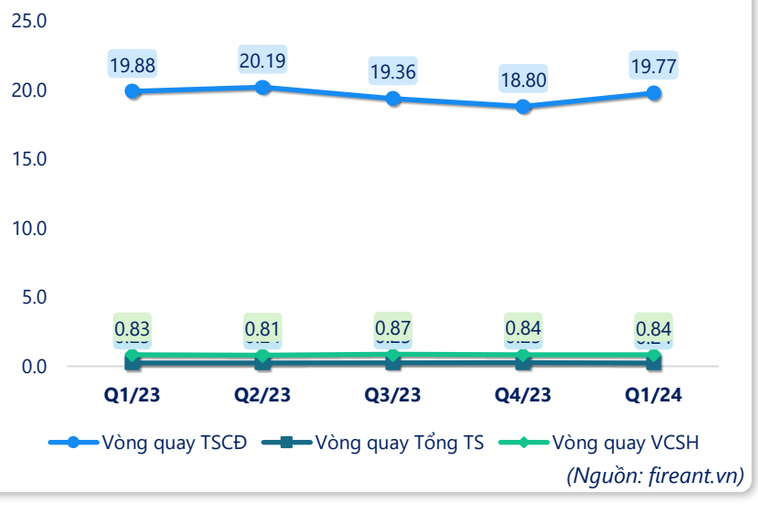
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



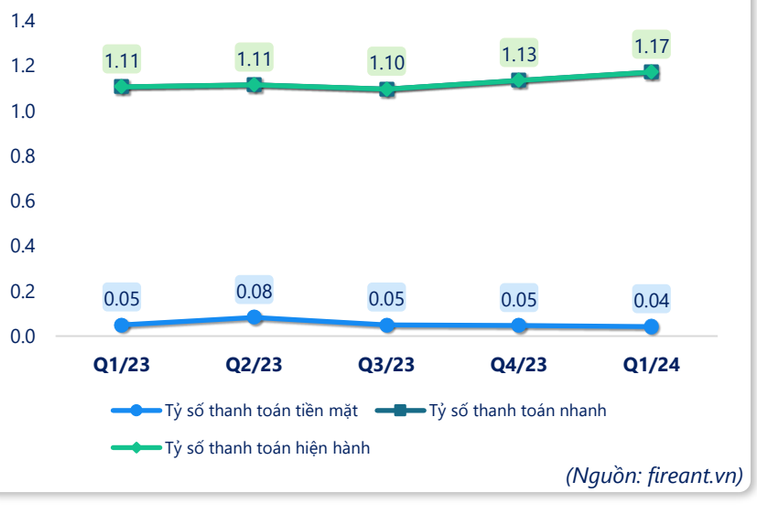
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



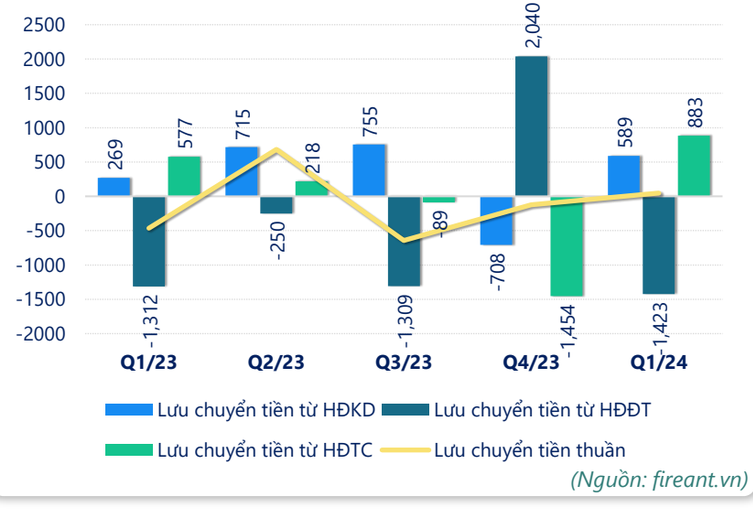
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP PVI (HNX: PVI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**30,711**	**26,943**	**14.0%**
Tài sản ngắn hạn	25,935	21,466	20.8%
Tiền và tương đương tiền	928	877	5.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,285	7,876	30.6%
Phải thu ngắn hạn	14,034	12,038	16.6%
Hàng tồn kho	1.85	1.48	24.9%
Tài sản ngắn hạn khác	687	674	1.9%
Tài sản dài hạn	**4,776**	**5,476**	**-12.8%**
Phải thu dài hạn	31.5	31.5	0.0%
Tài sản cố định	349	354	-1.4%
Bất động sản đầu tư	777	785	-1.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	3,520	4,205	-16.3%
Tài sản dài hạn khác	**97.7**	**101**	**-2.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22,272	18,843	18.2%
Nợ ngắn hạn	**22,136**	**18,698**	**18.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	883	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3,831	3,186	20.2%
Nợ dài hạn	137	146	-6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,439**	**8,099**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**8,439**	**8,099**	**4.2%**
Vốn điều lệ	2,342	2,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	1,693	1,557	1,772	1,688	1,914
Giá vốn hàng bán	1,428	1,302	1,495	1,447	1,526
Lợi nhuận gộp	264	255	276	241	388
Doanh thu HĐTC	303	357	335	334	314
Chi phí TC	92.6	66.4	98.0	138	95.5
Chi phí lãi vay	3.08	11.8	12.5	5.47	3.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	161	173	168	219	161
LN thuần từ HĐKD	314	373	346	217	445
Lợi nhuận khác	3.95	1.47	0.64	-3.25	1.33
LN trước thuế	318	375	346	214	446
Lợi nhuận sau thuế	269	326	296	131	373
LNST của CĐ cty mẹ	255	310	284	124	361

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	269	715	755	-708	589
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,312	-250	-1,309	2,040	-1,423
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	577	218	-89.2	-1,454	883
Tiền đầu kỳ	1,424	956	1,640	1,000	877
Lưu chuyển tiền thuần	**-466**	**683**	**-644**	**-122**	**48.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.08	0.97	3.32	-1.12	1.86
Tiền cuối kỳ	956	1,640	1,000	877	928

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic